# MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ VÀ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I

**KHTN 6**

## 1. Khung ma trận và đặc tả đề kiểm tra cuối kì 1 môn Khoa học tự nhiên, lớp 6

**a) Khung ma trận**

**- Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra học kì 1 khi kết thúc nội dung: 8. Đa dạng thế giới sống - Phân loại thế giới sống*

**- Thời gian làm bài:** *60 phút.*

**- Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).*

**- Cấu trúc:**

- Mức độ đề:*40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.*

- Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm, *(gồm 16 câu hỏi: nhận biết: 12 câu, thông hiểu: 4 câu), mỗi câu 0,25 điểm;*

- Phần tự luận: 6,0 điểm *(Nhận biết: 1,0 điểm; Thông hiểu: 2,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm).*

- Nội dung nửa đầu học kì 1: *25% (2,5 điểm)*

- Nội dung nửa học kì sau: *75% (7,5 điểm)*

| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | | | | | | | | **Tổng số câu/số ý** | | **Điểm số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* |
| *1. Mở đầu (7 tiết)* |  | 1 | 1 (0.5) |  |  |  |  |  | **1** | **1** | **0,75** |
| *2. Các phép đo (10 tiết)* |  | 1 |  |  | 1 (0.75) |  |  |  | **1** | **1** | **1** |
| *3. Các thể (trạng thái) của chất. Oxygen (oxi) và không khí (7 tiết)* |  | 2 |  | 1 |  |  |  |  |  | **3** | **0.75** |
| *4. Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng; tính chất và ứng dụng của chúng (8 tiết)* |  |  | 1 (1) | 2 |  |  |  |  | **1** | **2** | **1,5** |
| *5. Chất tinh khiết, hỗn hợp, dung dịch*. *Tách chất ra khỏi hỗn hợp* (6 tiết) |  | 2 | 1(0,5) |  |  |  |  |  | **1** | **2** | **1** |
| *6. Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống (9 tiết)* | 1 (0,5) | 2 |  |  | 1(0,25) |  | 1 (0,5) |  | **3** | **2** | **1,75** |
| *7. Từ tế bào đến cơ thể (7 tiêt)* | 1(0.5) |  |  | 1 |  |  | 1 (0,5) |  | **2** | **1** | **1,25** |
| *8. Đa dạng thế giới sống - Vius và vi khuẩn. (10 tiết)* |  | 4 |  |  | 1 (1) |  |  |  | **1** | **4** | **2** |
| **Số câu** | **2** | **12** | **3** | **4** | **3** | **0** | **2** | **0** | **10** | **16** | **10,00** |
| **Điểm số** | **1,0** | **3,0** | **2,0** | **1,0** | **2,0** | **0** | **1,0** | **0** | **6,0** | **4,0** | **10** |
| **Tổng số điểm** | **4,0 điểm** | | **3,0 điểm** | | **2,0 điểm** | | **1,0 điểm** | | **10 điểm** | | **10 điểm** |

**b) Bản đặc tả**

| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số ý TL/số câu hỏi TN** | | **Câu hỏi** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TL  (Số ý) | TN  (Số câu) | TL  (Số ý) | TN  (Số câu) |
| ***1. Mở đầu (7 tiết)*** | | | **1** | **1** |  |  |
| - Giới thiệu về Khoa học tự nhiên. Các lĩnh vực chủ yếu của Khoa học tự nhiên  - Giới thiệu một số dụng cụ đo và quy tắc an toàn trong  phòng thực hành | **Nhận biết** |  | **1** | **1** |  |  |
| – Nêu được khái niệm Khoa học tự nhiên. |  |  |  |  |
| – Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành. |  |  |  |  |
| – Trình bày được cách sử dụng , bảo quản một số dụng cụ đo thông thường khi học tập môn Khoa học tự nhiên, các dụng cụ: đo chiều dài, đo thể tích, kính lúp, kính hiểm vi,..). |  | 1 |  | C1 |
| **Thông hiểu** |  | **1** |  |  |  |
| – Phân biệt được các lĩnh vực Khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu. |  |  |  |  |
| – Trình bày được vai trò của Khoa học tự nhiên trong cuộc sống. |  |  |  |  |
| – Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống. | **1** |  | C17 |  |
| **Vận dụng** |  |  |  |  |  |
| – Biết cách sử dụng kính lúp và kính hiển vi quang học. |  |  |  |  |
| – Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành. |  |  |  |  |
| – Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn phòng thực hành. |  |  |  |  |
|  | ***2. Các phép đo (10 tiết)*** | | **1** | **1** |  |  |
| - Đo chiều dài, khối lượng  và thời gian  - Thang nhiệt độ Celsius, đo nhiệt độ | **Nhận biết** |  | **1** | **1** |  |  |
| - Nêu được cách đo chiều dài, khối lượng, thời gian. |  |  |  |  |
| - Nêu được đơn vị đo chiều dài, khối lượng, thời gian. |  |  |  |  |
| - Nêu được dụng cụ thường dùng để đo chiều dài, khối lượng, thời gian. |  | 1 |  | C2 |
| – Phát biểu được: Nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** |  |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng (chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ) |  |  |  |  |
| – Nêu được cách sử dụng nhiệt kế y tế |  |  |  |  |
| – Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ. |  |  |  |  |
| – Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo. |  |  |  |  |
| - Ước lượng được khối lượng, chiều dài, thời gian, nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** |  |  |  |  |  |
| - Dùng thước (cân, đồng hồ, nhiệt kế) để chỉ ra một số thao tác sai khi đo và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó. | **1** |  |  | C18 |
| – Thực hiện đúng thao tác để đo được chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiêt độ) bằng thước (cân đồng hồ, đồng hồ, nhiệt kế) *(không yêu cầu tìm sai số).* |  |  |  |  |
| **Vận dụng bậc cao** | Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai về chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiệt độ) khi quan sát một số hiện tượng trong thực tế ngoài ví dụ trong sách giáo khoa. |  |  |  |  |
|  | ***3. Các thể (trạng thái) của chất. Oxygen (oxi) và không khí (7 tiết)*** | |  | **3** |  |  |
| – Sự đa dạng của chất  – Ba thể (trạng thái) cơ bản của  – Sự chuyển đổi thể (trạng thái) của chất | **Nhận biết** |  |  | **2** |  |  |
| Nêu được sự đa dạng của chất (chất có ở xung quanh chúng ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh) |  |  |  |  |
| – Nêu được chất có ở xung quanh chúng ta. |  |  |  |  |
| – Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên. |  |  |  |  |
| - Nêu được chất có trong các vật thể nhân tạo. |  |  |  |  |
| **-** Nêu được chất có trong các vật vô sinh. |  |  |  |  |
| - Nêu được chất có trong các vật hữu sinh. |  |  |  |  |
| Nêu được khái niệm về sự nóng chảy; sự sôi; sự bay hơi; sự ngưng tụ, đông đặc. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự nóng chảy |  | 1 |  | C3 |
| – Nêu được khái niệm về sự sự sôi. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự sự bay hơi. |  | **1** |  | C4 |
| – Nêu được khái niệm về sự ngưng tụ. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự đông đặc. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh. |  |  |  |  |
| – Nêu được tính chất vật lí, tính chất hoá học của chất. |  |  |  |  |
| – Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất. |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể rắn. |  | **1** |  | C5 |
| – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể lỏng. |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể khí. |  |  |  |  |
| - So sánh được khoảng cách giữa các phân tử ở ba trạng thái rắn, lỏng và khí. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự nóng chảy. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự đông đặc. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự bay hơi. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự ngưng tụ. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự sôi. |  |  |  |  |
| – Nêu được một số tính chất của oxygen (trạng thái, màu sắc, tính tan, ...). |  |  |  |  |
| – Nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt nhiên liệu. |  |  |  |  |
| – Nêu được thành phần của không khí (oxygen, nitơ, carbon dioxide (cacbon đioxit), khí hiếm, hơi nước). |  |  |  |  |
| – Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên. |  |  |  |  |
| – Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** |  |  |  |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể rắn sang thể lỏng của chất và ngược lại. |  |  |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể lỏng sang thể khí. |  |  |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm đơn giản để xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí. |  |  |  |  |
| – Trình bày được sự ô nhiễm không khí: các chất gây ô nhiễm, nguồn gây ô nhiễm không khí, biểu hiện của không khí bị ô nhiễm. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Dự đoán được tốc độ bay hơi phụ thuộc vào 3 yếu tố: nhiệt độ, mặt thoáng chất lỏng và gió.  - Đưa ra được biện pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm không khí.  – Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. |  |  |  |  |
|  | ***4. Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng; tính chất và ứng dụng của chúng (8 tiết)*** | | **1** | **2** |  |  |
| – Một số vật liệu  – Một số nhiên liệu  – Một số nguyên liệu  – Một số lương thực – thực phẩm | **Thông hiểu** |  | **1** | **2** |  |  |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số vật liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như kim loại, nhựa, gỗ, cao su, gốm, thuỷ tinh,... |  | **1** |  | C6 |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nhiên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: than, gas, xăng dầu, ... | **1** |  | C19 |  |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nguyên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: quặng, đá vôi, ... |  |  |  |  |
| – Tìm hiểu được tính chất, sự biến đổi, ứng dụng của một số lương thực – thực phẩm trong cuộc sống. |  | 1 |  | C7 |
| **Vận dụng** |  |  |  |  |  |
| – Trình bày được sơ lược về an ninh năng lượng. |  |  |  |  |
| – Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất (tính cứng, khả năng bị ăn mòn, bị gỉ, chịu nhiệt, ...) của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm thông dụng. |  |  |  |  |
| – Thu thập dữ liệu, phân tích, thảo luận, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | Đưa ra được cách sử dụng một số nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững. |  |  |  |  |
|  | ***5. Chất tinh khiết, hỗn hợp, dung dịch*. *Tách chất ra khỏi hỗn hợp* (6 tiết)** | | **0** | **2** |  |  |
|  | **Nhận biết** |  |  | **2** |  |  |
| – Nêu được khái niệm hỗn hợp. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm chất tinh khiết. |  |  |  |  |
| – Nhận ra được một số khí cũng có thể hoà tan trong nước để tạo thành một dung dịch. |  | 1 |  | C8 |
| – Nhận ra được một số các chất rắn hoà tan và không hoà tan trong nước. |  | **1** |  | C9 |
| **Thông hiểu** |  | **1** |  |  |  |
| - Phân biệt được dung môi và dung dịch. |  |  |  |  |
| – Phân biệt được hỗn hợp đồng nhất, hỗn hợp không đồng nhất. |  |  |  |  |
| – Quan sát một số hiện tượng trong thực tiễn để phân biệt được dung dịch với huyền phù, nhũ tương. | **1** |  | C20 |  |
| – Nêu được các yếu tố ảnh hưởng đến lượng chất rắn hoà tan trong nước. |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số cách đơn giản để tách chất ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các cách tách đó. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** |  |  |  |  |  |
| – Thực hiện được thí nghiệm để biết dung môi là gì. |  |  |  |  |
| – Thực hiện được thí nghiệm để biết dung dịch là gì. |  |  |  |  |
| – Chỉ ra được mối liên hệ giữa tính chất vật lí của một số chất thông thường với phương pháp tách chúng ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các chất trong thực tiễn. |  |  |  |  |
| – Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết. |  |  |  |  |
| – Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết |  |  |  |  |
|  | ***6. Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống (9 tiết)*** | | **3** | **2** |  |  |
| – Khái niệm tế bào  – Hình dạng và kích thước tế bào  – Cấu tạo và chức năng tế bào  – Sự lớn lên và sinh sản của tế bào  – Tế bào là đơn vị cơ sở của sự sống | **Nhận biết** |  | **1** | **2** |  |  |
| - Nêu được khái niệm tế bào. |  | 1 |  | C10 |
| - Nêu được chức năng của tế bào. |  | 1 |  | C11 |
| - Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh. | **1** |  | C21(a) |  |
| - Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật. | **1** |  | C21(b) |  |
| - Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** |  | **1** |  |  |  |
| – Trình bày được cấu tạo tế bào và chức năng ba thành phần chính: màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào. |  |  |  |  |
| – Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào. |  |  |  |  |
| – Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào (từ 1 tế bào → 2 tế bào → 4 tế bào... → *n* tế bào). |  |  |  |  |
| **Vận dụng** |  |  |  |  |  |
| – Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật, tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ. |  |  |  |  |
| - Thực hành quan sát tế bào lớn bằng mắt thường và tế bào nhỏ dưới kính lúp và kính hiển vi quang học. |  |  |  |  |
|  | **Vận dụng cao** |  | **1** |  |  |  |
|  | - Ứng dụng sự sinh sản của tế bào trong thực tiễn tạo giống cây trồng | **1** |  | C21 (c) |  |
|  | ***7. Từ tế bào đến cơ thể (7 tiết)*** | | **2** | **1** |  |  |
| – Từ tế bào đến mô  – Từ mô đến cơ quan  – Từ cơ quan đến hệ cơ quan  – Từ hệ cơ quan đến cơ thể | **Nhận biết** |  | **1** |  |  |  |
| - Nhận biết được cơ thể sống |  |  |  |  |
| - Nhận biết được cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào thông qua hình ảnh |  |  |  |  |
| - Nêu được các khái niệm mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể, cơ thể | **1** |  | C22(a) |  |
| **Thông hiểu** |  |  | **1** |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô. |  | 1 |  | C12 |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ quan. |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ thể. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** |  |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô. Từ đó, nêu được khái niệm mô. |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ quan. Từ đó, nêu được khái niệm cơ quan. |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên hệ cơ quan. Từ đó, nêu được khái niệm hệ cơ quan. |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ thể. Từ đó, nêu được khái niệm cơ thể. |  |  |  |  |
| **Vận dụng bậc cao** |  | **1** |  |  |  |
| Thông qua hình ảnh, gọi tên các cơ quan trên cơ thể. Giải thích hiện tượng thực tế | **1** |  | C22(b) |  |
|  | ***8. Đa dạng thế giới sống -* Virus và vi khuẩn (10 tiết)** | |  | **4** |  |  |
|  | **Nhận biết** |  |  | 4 |  |  |
| – Nhận biết được sinh vật có hai cách gọi tên: tên địa phương và tên khoa học. |  | 1 |  | C13 |
| - Quan sát hình ảnh và mô tả được hình dạng và cấu tạo đơn giản của virus (gồm vật chất di truyền và lớp vỏ protein) và vi khuẩn. |  | 1 |  | C14 |
| - Dựa vào hình thái, nhận ra được sự đa dạng của vi khuẩn. |  | 1 |  | C15 |
| - Nêu được một số bệnh do virus và vi khuẩn gây ra. |  | 1 |  | C16 |
|  |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống. |  |  |  |  |
| - Dựa vào sơ đồ, phân biệt được các nhóm phân loại từ nhỏ tới lớn theo trật tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ chứng minh thế giới sống đa dạng về số lượng loài và đa dạng về môi trường sống. |  |  |  |  |
| - Phân biệt được virus và vi khuẩn (chưa có cấu tạo tế bào và đã có cấu tạo tế bào). |  |  |  |  |
| - Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra. |  |  |  |  |
| - Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** |  | **1** |  |  |  |
| – Thông qua ví dụ nhận biết được cách xây dựng khoá lưỡng phân và thực hành xây dựng được khoá lưỡng phân với đối tượng sinh vật. | 1 |  | C23 |  |
| – Dựa vào sơ đồ, nhận biết được năm giới sinh vật. Lấy được ví dụ minh họa cho mỗi giới. |  |  |  |  |
| - Vận dụng được hiểu biết về virus và vi khuẩn để giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn. |  |  |  |  |

**c) Đề kiểm tra**

**ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021-2022**

**MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6**

Thời gian làm bài 60 phút

**A. TRẮC NGIỆM: 4,0 điểm**

Chọn phương án trả lời đúng cho các câu sau:

**Câu 1:**Nhà Sở có một kính lúp, hành động nào sau đây khi bảo vệ kính lúp của Sở là **sai**?

A. Dùng xong rửa kính bằng nước sạch.

B. Để kính ở bàn tiện cho những lần sử dụng.  
 C. Cất kính vào hộp kín.

D. Lau chùi bằng khăn mềm

**[Câu 2.](https://khoahoc.vietjack.com/question/342513/dung-cu-nao-trong-cac-dung-cu-sau-khong-duoc-su-dung-de-do-chieu-dai)** [Dụng cụ nào trong các dụng cụ sau không được sử dụng để đo chiều dài?](https://khoahoc.vietjack.com/question/342513/dung-cu-nao-trong-cac-dung-cu-sau-khong-duoc-su-dung-de-do-chieu-dai)

A. Thước dây B. Thước mét

C. Thước kẹp D. Compa

**Câu 3.** Sự nóng chảy là sự chuyển thể từ

A. thể rắn sang thể lỏng của chất.

B. thể lỏng sang thể rắn của chất.

C. từ thể lỏng sang thể khí của chất.

D. từ thể khí sang thể lỏng của chất.

**Câu 4.**  Sự bay hơi là

A. quá trình chuyển đổi từ thể khí sang thể lỏng, rắn

1. quá trình chuyển đổi từ thể lỏng sang thể khí

C. quá trình ở giữa sự bay hơi và ngưng tụ

D. quá trình chất ở thế rắn sang thể lỏng

**Câu 5.** Đặc điểm nào sau đây ***không*** phải là của thể rắn?

A . Hình dạng cố định

B. Không chảy được

C. Rất khó nén

D. Có hình dạng của vật chất chứa nó

**Câu 6.** Khi sử dụng các vật liệu bằng kim loại, người ta thường dùng sơn phủ bề mặt kim loại mạ, hay bôi dầu mỡ, … Những việc làm này giúp

A. kim loại đẹp hơn. B. kim loại tránh hoen gỉ.

C. kim loại mới lâu hơn. D. kim loại dễ dát mỏng hơn.

**Câu 7.** Lứa tuổi từ 11-15 tuổi có sự phát triển nhanh chóng về chiều cao. Chất quan trọng nhất cho sự phát triển của xương là

A. chất béo.                              B. protein.

C. calcium.                               D. carbohydrate.

**Câu 8.** Chất nào dưới đây không tan trong nước?

A. khí hydrogen cloride  B. ammnonia

###### C. oxygen D. nytrogen

**Câu 9.** Chất nào có thể tan trong nước để tạo thành dung dịch?

A. Chất rắn

###### B. Chất rắn, chất lỏng và chất khí.

###### C. Chất rắn và chất khí. .

###### D. Chất lỏng và chất khí.

**Câu 10.** Tế bào là

A. đơn vị cấu tạo cơ bản của tất cả các cơ thể sống.

B. đơn vị cấu tạo cơ bản của tất cả các vật thể.

C. đơn vị cấu tạo cơ bản của tất cả các nguyên liệu.

D. đơn vị cấu tạo cơ bản của tất cả các vật liệu.

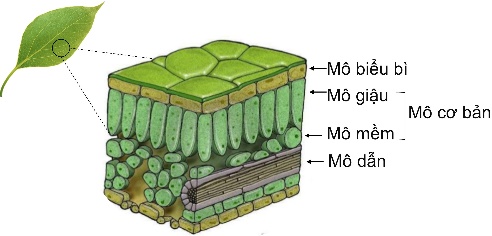
**Câu 11.** Màng tế bào có chức năng nào sau đây?

A. Là nơi xảy ra các hoạt động sống của tế bào.

B. Tham gia quá trình trao đổi chất giữa tế bào và môi trường.

C. Điều khiển các hoạt động sống của tế bào.

D. Là nơi xảy ra quá trình hấp thụ chất dinh dưỡng.

**Câu 12.** Các loại mô cấu tạo nên lá cây (hình vẽ). Hãy cho biết lá cây không được được cấu tạo từ loại mô nào dưới đây?

A. Mô cơ bản. B. Mô dẫn.

C. Mô biểu bì. D. Mô cơ.

**Câu 13.** Mỗi sinh vật có

A. hai cách gọi tên: tên địa phương và tên khoa học.

B. ba cách gọi tên: tên địa phương, tên phổ thông và tên khoa học.

C. hai cách gọi tên: thên địa phương và tên phổ thông.

D. một cách gọi tên duy nhất: tên khao học

**Câu 14.** Điều nào sau đây là ***không đúng*** khi nói về virus?

A. Chỉ trong tế bào chủ, virus mới hoạt động như một thể sống.

B. Là dạng sống đơn giản, chưa có cấu tạo tế bào.

C. Kích thước của virus vô cùng nhỏ, chỉ có thể thấy được dưới kính hiển vi điện tử.

D. Ở bên ngoài tế bào sinh vật, virus vẫn hoạt động bình thường.

**Câu 15.** Hình dạng của vi khuẩn gồm

A. hình cầu, hình que, hình dấu phẩy….

B. hình dấu phẩy.

C. hình que.

D. hình cầu.

**Câu 16.** Bệnh nào dưới đây do virut gây ra?

A. Bệnh lao phổi B. Bệnh sốt rét

C**.** Bệnh sởi D. Bệnh sốt xuất huyết

**II. TỰ LUẬN: 6 điểm**

**Câu 17**: *(0,5 điểm):* Phân biệt vật sống và vật không sống

**Câu 18**. *(0,75 điểm)*

Khi bạn A dùng nhiệt kế y tế thủy ngân để đo nhiệt độ cơ thể, sau khi lấy ra khỏi cơ thể bạn A đã để ở môi trường ngoài khoảng 5 phút mới xem kết quả. Bạn A làm như thế có cho kết quả chính xác không ? Theo em thì đọc kết quả khi nào thì đúng?

**Câu 19*.*** *(1,0 điểm):*

Gas dùng để đun nấu trong gia đình là một hỗn hợp gồm các chất dễ cháy. Việc gas bị rò rỉ có thể gây cháy, nổ khi gặp tia lửa (ví dụ như khi bật bếp gas, bật công tắc điện,...)

a) Gas thuộc nhóm nhiên liệu hay vật liệu?

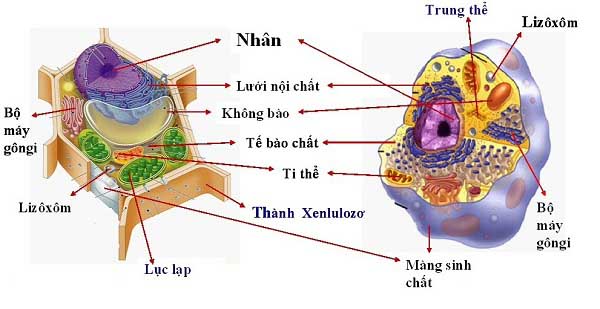
b) Chúng ta nên làm gì sau khi sử dụng bếp gas để đảm bảo an toàn?

**Câu 20.** *(0,5 điểm)* Hằng năm vào mùa lũ, Đồng bằng sông Hồng được bù đắp một lượng phù sa rất lớn. Em hãy cho biết phù sa ở sông sông Hồng có phải là một dạng huyền phù không?

**Câu 21.** *(1,25điểm):*

a) Bào quan nào trong tế bào thực vật có chức năng quang hợp?

b) Quan sát hình sau và phân biệt tế bào thực vật với tế bào động vật.



c) Em có biết chú cừu Doly được sinh ra như thế nào không?

**Câu 22.** *(1điểm):*

a) Nêu khái niệm cơ quan của cơ thể sinh vật.

b) Quan sát hình cây lạc

|  |  |
| --- | --- |
| - Gọi tên các cơ quan tương ứng với mỗi hình.  - Trong thực tiễn đời sống ta vẫn gọi « củ lạc », theo hiểu biết của em gọi thế đúng hay sai? | https://tech12h.com/sites/default/files/styles/inbody400/public/capture_76.jpg?itok=L9PLJJ0D |

**Câu 23 *(1 điểm).* Dựa vào các bước xây dựng khóa lưỡng phân, hãy x**ây dựng khóa lưỡng phân để phân loại một số động vật sau:Con chuồn chuồn (B), con nhặng xanh (G), con nhện nhà (A), con cua đồng (C), con cá rô (E), con lươn (D).

---------- Hết ----------

**d) Hướng dẫn chấm**

**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ 1**

**A. TRẮC NGHIỆM: 4 điểm *(đúng mỗi câu được 0,25 điểm)***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| **ĐA** | **B** | **D** | **A** | **B** | **D** | **B** | **C** | **D** |
| **Câu** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** |
| **ĐA** | **B** | **A** | **B** | **D** | **A** | **D** | **A** | **C** |

**B. TỰ LUẬN: 5 điểm**

|  |  |
| --- | --- |
| **Đáp án** | **Điểm** |
| **Câu 17 (0,5)**  \* Vật sống  - Trao đổi chất với môi trường (lấy các chất cần thiết, loại bỏ chất thải).  - Có khả năng cử động, vận động.  - Có khả năng lớn lên, sinh sản và phát triển  Ví dụ: cá, chim, mèo, chuột, cây nhãn, cây hoa hồng  \* Vật không sống  - Không có sự trao đổi chất.  - Không có khả năng cử động, vận động.  - Không lớn lên, không sinh sản và phát triển.  Ví dụ: đất, nước, không khí, ánh sáng, gió | **0,25 điểm**  **0.25 điểm** |
| **Câu 18. (0,75 điểm)**  **+** Cho kết quả không chính xác  +  Sau khi lấy nhiệt kế ra khỏi môi trường cần đo rồi đọc luôn kết quả đo. | **0,25 điểm**  **0.5 điểm** |
| **Câu 19. (1,0 điểm)**  a) Nhiên liệu  b) Sau khi sử dụng bếp gas thì nên khoá van an toàn để tránh trường hợp gas bị rò ra ngoài có thể gây cháy nổ. | **0,5 điểm**  **0,5 điểm** |
| **Câu 20 (0,5 điểm)**  - Phù sa đó là một dạng huyền phù  - Vì phù sa gồm các chất hữu cơ không tan, lơ lửng trong nước rồi dần dần lắng xuống | **0,25 điểm**  **0.25 điểm** |
| **Câu 21 (1,25 điểm)**  a) Bào quan lục lạp  b) Phân biệt:  - TB thực vật có thành tế bào, có lục lạp, có không bào lớn  - TB động vật không có các thành phần trên  c) Cừu Doly được sinh ra bằng phương pháp nuôi cấy tế bào (Nhân bản vô tính đầu tiên), là một ứng dụng hình thức sinh sản của tế bào. | **0,25 điểm**    **0,25 điểm**  **0.25 điểm**  **0,50 điểm** |
| **Câu 22. (1 điểm)**  a) Khái niệm :  - Cơ quan là tập hợp các mô, nhiều cơ quan kết hợp tạo thành các hệ cơ quan.  b)  - Tên các cơ quan : (1) Rễ, (2) Thân, (3) Lá, (4) Hoa, (5) Củ, (6) Hạt.  - Gọi “củ lạc" là chưa chính xác, gọi “quả lạc” là đúng.  - Thực chất “quả lạc” do hoa biến đổi thành nhưng vì nó nằm dưới mặt đất nên dễ nhầm là củ, vì thế “củ lạc” (theo cách gọi dân gian) chính là “quả lạc”. | **0,25 điểm**  **0,25 điểm**  **0,25 điểm**  **0,25 điểm** |
| **Câu 23 (1 điểm)**  Xây dựng khóa lưỡng phân | **1 điểm** |

**----------**